



CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới

I. TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

1- Ưu điểm, tiến bộ

Những năm qua, thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhất là Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về “Tiếp tục đẩy mạnh chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình”, công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình của tỉnh đã được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo cùng với sự tham gia tích cực của các ban ngành, đoàn thể và sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân, chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy kinh tế-xã hội của tỉnh phát triển. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, tỉnh Kiên Giang đạt được mức sinh thay thế vào năm 2009 và duy trì cho đến nay. Quy mô gia đình ít con ngày càng được chấp nhận rộng rãi, số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 2,39 con/phụ nữ năm 2005, giảm xuống còn 2,05 con/phụ nữ năm 2015, tỷ suất sinh và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm (tỷ suất sinh và tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2005 là 18,2‰ và 1,38%; đến năm 2016 giảm xuống còn 14,03‰ và 0,89%). Chất lượng dân số được cải thiện nhiều mặt, thu nhập bình quân đầu người và tuổi thọ trung bình ngày càng tăng; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em và tử vong trẻ sơ sinh ngày càng giảm¹.

Nhận thức của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình đã có chuyển biến tích cực. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được mở rộng đến vùng sâu, biên giới, hải đảo và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống của tỉnh.

¹ Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 9.811.000 đồng năm 2005, lên 36.012.000 đồng năm 2016.

Hiện nay, tuổi thọ trung bình là 74,3; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 18,47‰, dưới 1 tuổi là 12,33‰; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể thấp còi là 21,5% (Năm 2005, các số liệu trên là: tuổi thọ trung bình là 72,84; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 24,05‰, dưới 1 tuổi là 16,0‰; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể thấp còi là 25,3%).

2- Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình còn một số hạn chế: Mức sinh giữa các huyện, thị, thành phố trong tỉnh còn chênh lệch đáng kể; việc quản lý lựa chọn giới tính thai nhi còn nhiều bất cập, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh (tỷ số giới tính khi sinh từ 95 bé trai/100 bé gái năm 2005, tăng lên 110 bé trai/100 bé gái năm 2016); chất lượng dân số chưa được chú trọng; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em (tính theo chiều cao/tuổi) có giảm, nhưng chậm (năm 2016, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi vẫn còn 21,5%)... Chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi còn hạn chế; chăm sóc sức khỏe vị thành niên, thanh niên và khám sức khỏe tiền hôn nhân chưa thật sự quan tâm đúng mức; tình trạng nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên, thanh niên ngày càng nhiều. Một bộ phận nhân dân đời sống còn gặp nhiều khó khăn do đông con.

Các nội dung về dân số trong hoạch định phát triển kinh tế-xã hội chưa được chú trọng. Công tác truyền thông, giáo dục về dân số trong một số khu vực, nhóm đối tượng hiệu quả chưa cao, truyền thông đại chúng chưa nhiều, nội dung truyền thông, tư vấn cung cấp các dịch vụ chậm đổi mới. Kiến thức và kỹ năng sống của vị thành niên và thanh niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, hôn nhân và gia đình còn nhiều hạn chế. Một số cơ chế, chính sách về dân số chưa ngang tầm. Tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân số không ổn định, chế độ chính sách đãi ngộ đối với cán bộ làm dân số kế hoạch hóa gia đình còn thấp. Nguồn lực đầu tư cho dân số-kế hoạch hóa gia đình còn nhiều hạn chế, chưa tương ứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém chủ yếu là do: Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tính chất quan trọng, những khó khăn, phức tạp, mang tính lâu dài và bền vững của công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình đối với phát triển kinh tế-xã hội, nên trong lãnh đạo, chỉ đạo thiếu quyết liệt và chưa thường xuyên; trong nhận thức và hành động còn nặng về công tác kế hoạch hóa gia đình, chưa chú trọng nhiều đến dân số và phát triển. Vai trò chủ động tham mưu, phối hợp của cán bộ dân số các cấp chưa ngang tầm; trình độ, năng lực cán bộ làm công tác dân số chưa đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ. Một bộ phận nhân dân vẫn còn quan niệm, tập quán lạc hậu, trọng nam kinh nữ.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1- Quan điểm

Quán triệt và nhận thức đầy đủ các quan điểm chỉ đạo đã nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW, trong đó cần nắm vững các nội dung sau:

- Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân.

- Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt: quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững phù hợp địa phương.

- Chính sách dân số phải bảo đảm cân bằng, hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của mọi người dân; giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá; tranh thủ sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân khác để bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số.

- Tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với nhiệm vụ trọng tâm công tác dân số trong từng thời kỳ, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự quản lý chuyên môn, nghiệp vụ.

2- Mục tiêu

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh theo cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

Đến năm 2030:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số khoảng 1.960.020 người.

Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn, biên giới, hải đảo với thành thị; 100% huyện đạt mức sinh thay thế; 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

- Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 40%.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn đạt 90%; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm; phấn đấu 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản

lý sức khoẻ, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở y tế chăm sóc tập trung.

- Chiều cao 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm. Chỉ số Phát triển con người (HDI) phấn đấu bằng chỉ số HDI bình quân cả nước.

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 35%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất của Tổng cục Dân số.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền, sự phối hợp của các đoàn thể và các tầng lớp nhân dân tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh của tỉnh.

- Đưa công tác dân số, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp ở từng giai đoạn và từng năm. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh, của từng ngành, từng địa phương. Phát huy tối đa lợi thế dân số vàng trong việc bố trí nguồn lao động, thích ứng với già hóa dân số.

- Tăng cường phối hợp và nâng cao trách nhiệm liên ngành, phát huy mạnh vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể, nhân dân và của cả cộng đồng trong công tác dân số. Phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng đối với từng ngành, từng cơ quan, đoàn thể trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp, đặc biệt là trong việc thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2- Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số. Nội dung truyền thông, vận động phải chuyển mạnh từ chính sách kế hoạch hóa gia đình sang chính sách dân số và phát triển nhằm chuyển đổi về nhận thức và hành vi về dân số và phát triển; tạo sự đồng thuận, ủng hộ của toàn xã hội,

góp phần thực hiện các mục tiêu toàn diện về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và phát huy lợi thế dân số vàng, từng bước thích ứng với già hóa dân số để phát triển bền vững về kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện cuộc tuyên truyền vận động mỗi cặp vợ chồng nên có đủ 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao, vùng khó khăn; duy trì kết quả ở những nơi đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp.

- Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, nêu cao vai trò và vị thế của người phụ nữ trong xã hội cũng như trong gia đình; đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tuyên truyền “cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức”.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, thực hiện phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam. Nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cư trú, về cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Thực hiện tốt nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản, hôn nhân, gia đình và bình đẳng giới cho thanh niên và vị thành niên.

- Tăng cường công tác truyền thông về thực hiện xã hội hóa về dân số và phát triển: Khám sức khỏe tiền hôn nhân; khám sức khỏe trước khi quyết định có thai; thực hiện sàng lọc chẩn đoán-điều trị trước sinh và sơ sinh; chấp nhận phương tiện tránh thai và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản bằng xã hội hóa.

3- Cụ thể hóa, thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

- Kịp thời cụ thể hóa, triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật mới về công tác dân số. rà soát, điều chỉnh các văn bản của tỉnh về thực hiện chính sách dân số cho phù hợp với tình hình mới; nhất là các nội dung quy định về tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc. Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách dân số, bảo đảm đầy đủ quyền và nghĩa vụ người dân, triển khai toàn diện nội dung của công tác dân số.

- Tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành dân số. Tăng cường thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa việc lạm dụng khoa học-công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi, xử lý nghiêm vi phạm.

- Trong xây dựng các kế hoạch, đề án theo chỉ đạo của Bộ Y tế cần xem xét đưa cơ chế, chính sách phù hợp và đối ứng ngân sách địa phương tương ứng đáp ứng yêu cầu để đạt mục tiêu đề ra, đặc biệt ưu tiên các vấn đề xã hội quan

tâm như: Nâng cao chất lượng dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, phá thai tuổi vị thành niên/thanh niên. Khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế-xã hội, tạo môi trường thân thiện với người cao tuổi.

- Rà soát, điều chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bố tương ứng, phù hợp với phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của từng địa phương và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Thực hiện tốt các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ thỏa đáng để thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về an ninh quốc phòng.

4- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân cư.

- Tiếp tục củng cố mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình. Tích cực triển khai thực hiện việc tầm soát chẩn đoán sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khỏe trước hôn nhân. Tăng cường hợp tác với cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập đủ điều kiện. Đổi mới phương pháp cung cấp, đưa dịch vụ đến tận cơ sở y tế gần dân nhất. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng bệnh: Tiêm chủng đầy đủ vắc-xin cho trẻ, bổ sung vi chất dinh dưỡng; quản lý, khám thai đúng định kỳ, tiêm ngừa uốn ván, bổ sung sắt cho thai phụ; khám tầm soát nhằm phát hiện sớm các bệnh ung thư của phụ nữ...

- Thực hiện sắp xếp lại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập của tỉnh theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng và với xã hội.

- Nghiên cứu, từng bước thành lập chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi của tổ chức nhân đạo từ thiện; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí của người cao tuổi.

- Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước, đồng thời huy động nguồn lực xã hội phát triển các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như: trẻ em thiệt thòi, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi không nơi nương tựa, người đến định cư vùng đặc biệt khó khăn được bình đẳng về cơ hội tham gia và thụ hưởng về thành quả phát triển.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, chú trọng về cơ cấu, chất lượng phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng...

- Trên cơ sở các đề án của Bộ Y tế/Tổng cục Dân số, xây dựng kế hoạch/đề án cụ thể để triển khai thực hiện tại địa phương, đặc biệt quan tâm các vấn đề như: Sàng lọc chẩn đoán điều trị trước sinh và sơ sinh; tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số-kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên/thanh niên; kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; hành động truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; xã hội hóa phương tiện tránh thai; chăm sóc sức khỏe dân số vùng biển, đảo và ven biển...

5- Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách tinh cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, giáo dục, đào tạo, văn hóa thể thao... nhằm nâng cao chất lượng dân số, đời sống mọi mặt của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp cá nhân trong và ngoài tỉnh cung ứng các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

- Phát triển thị trường bảo hiểm, đa dạng hóa các gói bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại với nhiều mệnh giá tương ứng để các nhóm dân số đặc thù đều bình đẳng trong việc tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

- Tranh thủ sự hỗ trợ tài chính, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế đối với công tác dân số nhằm hưởng lợi từ sự hỗ trợ các dự án của Tổng cục Dân số với các tổ chức thế giới.

6- Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

- Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, phù hợp giai đoạn, chuyên nghiệp, hiệu quả; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Thực hiện đầy đủ chính sách đãi ngộ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ công tác viên dân số ở khu phố, ấp; tổ chức giao thêm nhiệm vụ dân số cho nhân viên y tế khu phố, ấp thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang chính sách dân số và phát triển. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn, nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như: Ứng dụng các phần mềm kho dữ liệu điện tử, phần mềm

quản lý tổ chức cán bộ, trang thông tin điện tử..., cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư, xây dựng và hoàn thiện kho dữ liệu điện tử về dân số của tỉnh liên thông với các huyện thống nhất dùng chung, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa các chính sách, pháp luật về công tác dân số và xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động này của Tỉnh ủy. Tăng cường hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân về lĩnh vực này.

2- Các huyện, thị, thành ủy xây dựng kế hoạch gắn với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ để thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động của Tỉnh ủy.

3- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Thông tin-Truyền thông tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về nội dung và kết quả thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động của Tỉnh ủy.

4- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết quả thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động của Tỉnh ủy. *nal*

Nơi nhận:

- Thường trực Ban Bí thư (để b/c);
- VPTW Đảng (HN, TP.HCM);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- VP ĐU BTL QK9;
- Các đ/c Tỉnh ủy viên;
- Các sở, ban ngành, ĐT cấp tỉnh;
- Các huyện, thị, thành ủy, ĐUTT;
- Lưu.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ



Nguyễn Thanh Nghị

PHỤ LỤC
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
 thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII
 (Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25-10-2017 về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới)

Các tiêu chí	Thực trạng			Mục tiêu	
				Nghị quyết Trung ương	Chương trình HDTU
	2005	2015	2016	2030	2030
1. Mức đầu tư kinh phí (đơn vị tính: 1.000 đồng)					
- Trung ương	10.054.108	6.776.000	3.388.000	-	-
- Địa phương	2.142.080	7.463.780	9.487.801	-	-
2. Mức sinh thay thế	-	-	-	Duy trì vững chắc	Duy trì vững chắc
- Bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có (con)	2,39	2,05	1,94	2,1	2,1
- Quy mô dân số (triệu người)	1.668.600	1.761.041	1.776.725	-	1.960.020
- Chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng giảm (%)	-	-	-	50	50
- Tỷ lệ huyện, thị, thành đạt mức sinh thay thế (huyện)	9/13	11/15	13/15	50 tỉnh	15/15
- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại (%)	100	100	100	100	100
- Số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn giảm (%)	-	4,44	4,92	66,67	66,67
3. Tỷ số giới tính khi sinh - sinh ra sống (bé trai/ bé gái).	95/100	107/100	110/100	< 109/100	< 109/100
- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng (%)	30,07	25,89	24,76	22	22
- Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng (%)	3,7	6,3	7,0	11	11
- Tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng (%)	-	37,46	37,16	49	40

Các tiêu chí	Thực trạng			Mục tiêu	
				Nghị quyết Trung ương	Chương trình HDTU
	2005	2015	2016	2030	2030
4. Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt (%).	-	-	90	90	90
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (%)	-	19	35	70	70
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất (%)	-	2,5	7	90	90
5. Tuổi thọ bình quân đạt (tuổi)	72,84	74,2	74,3	75	75,5
- Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu (năm)	-	-	-	68	68
- Tỷ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung (khoảng %)	-	80	85	100	100
6. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi :					
- Đối với Nam đạt (cm)	-	-	-	168,5	168,5
- Đối với Nữ đạt (cm)	-	-	-	157,5	157,5
7. Tỷ lệ dân số đô thị đạt (%)	-	27,55	28,5	> 45	> 35
- Dân cư ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn	-	-	-	Được bố trí, sắp xếp hợp lý	Được bố trí, sắp xếp hợp lý
- Người di cư	-	-	-	Bảo đảm được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản	Bảo đảm được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản
8. Tỷ lệ dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn tỉnh (%)	65	90	90	100	100

Các tiêu chí	Thực trạng			Mục tiêu	
				Nghị quyết Trung ương	Chương trình HĐTƯ
	2005	2015	2016	2030	2030
<i>* Thực hiện một số tiêu chí khác</i>					
- Tỷ lệ sinh	18,2	14,8	14,03	-	13,72
- Tỷ lệ phát triển dân số	1,3	0,57	0,89	-	0,66
- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64)	-	62,54	62,84	-	60
- Thu nhập bình quân đầu người (đ/v tính. Triệu đồng)	9.811.000	49.180.000	-	-	-